

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI  
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG  
NĂM HỌC 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)

PHÒNG 12

| STT | Số báo danh | Họ và tên          |      | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Giới<br>tính | Dân<br>tộc | Nơi sinh        | Học sinh<br>trường<br>THCS | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyễn vọng 1 |            | Nguyễn vọng 2 |            | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tỉnh |
|-----|-------------|--------------------|------|------------------------------|--------------|------------|-----------------|----------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|------------|---------------|------------|-------|-------------------|
|     |             |                    |      |                              |              |            |                 |                            | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm<br>TB | Môn           | Điểm<br>TB |       |                   |
| 1   | C K 0006    | Mai Quốc           | An   | 12/01/2010                   | Nam          | Kinh       | TP. Hồ Chí Minh | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.9        |               |            | 4.750 |                   |
| 2   | C K 0011    | Nguyễn Thị Hà      | An   | 14/03/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.3        |               |            | 6.750 |                   |
| 3   | V C 0022    | Trương Tú          | An   | 13/07/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 8.6        | Tin học       | 8.7        | 1.000 |                   |
| 4   | T C 0023    | Vương Hữu          | An   | 16/07/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Viết Xuân, Pleiku   | T     | T  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Toán          | 8.7        | Tin học       | 8.6        | 0.750 |                   |
| 5   | T C 0026    | Dương Minh         | Anh  | 15/08/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6        | Tin học       | 9.1        | 7.000 |                   |
| 6   | T C 0027    | Hoàng Ngọc         | Anh  | 05/11/2010                   | Nữ           | Kinh       | Đồng Nai        | APC, Gia Lai               | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8        | Tin học       | 9.6        | 4.500 |                   |
| 7   | V C 0034    | Lê Thị Hoài        | Anh  | 24/06/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 8.4        | Tin học       | 9.3        | 2.500 |                   |
| 8   | T C 0039    | Nguyễn Hoàng Nhật  | Anh  | 04/07/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | APC, Gia Lai               | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3        | Tin học       | 9.5        | 7.500 |                   |
| 9   | T C 0045    | Nguyễn Quỳnh       | Anh  | 29/12/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Lê Văn Tám, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.0        | Tin học       | 8.5        | 4.250 |                   |
| 10  | T C 0049    | Nguyễn Trâm        | Anh  | 30/07/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Ngô Gia Tự, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3        | Tin học       | 7.6        | 1.250 |                   |
| 11  | D C 0052    | Phạm Thị Lan       | Anh  | 19/01/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Võ Thị Sáu, Đắk Đoa        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Địa lí        | 8.5        | Tin học       | 9.1        | 2.750 |                   |
| 12  | T C 0065    | Trần Việt          | Anh  | 27/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.3        | Tin học       | 9.3        | 5.500 |                   |
| 13  | T C 0071    | Vũ Hà              | Anh  | 12/01/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 9.2        | 5.750 |                   |
| 14  | L C 0072    | Vũ Hồng            | Anh  | 05/07/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.8        | Tin học       | 9.4        | 5.250 |                   |
| 15  | L C 0074    | Vũ Thái Như        | Anh  | 08/03/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Hùng Vương, Iagrai         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.9        | Tin học       | 7.9        | 0.000 |                   |
| 16  | C K 0077    | Nguyễn Nguyệt      | Ánh  | 17/10/2010                   | Nữ           | Kinh       | Quảng Ngãi      | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.6        |               |            | 2.500 |                   |
| 17  | C H 0081    | Trần Thiên         | Ấn   | 06/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.4        | Hóa học       | 8.5        | 3.250 |                   |
| 18  | T C 0083    | Lê Thành           | Bách | 30/03/2010                   | Nam          | Kinh       | Bình Định       | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8        | Tin học       | 9.4        | 8.000 |                   |
| 19  | B C 0086    | Đặng Gia           | Bảo  | 06/07/2010                   | Nam          | Nùng       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Lịch sử       | 9.0        | Tin học       | 9.4        | 3.750 |                   |
| 20  | H C 0089    | Lê Gia             | Bảo  | 24/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Bùi Thị Xuân, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 8.7        | Tin học       | 8.8        | 2.750 |                   |
| 21  | H C 0090    | Nguyễn Hoàng Thiên | Bảo  | 03/03/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.2        | Tin học       | 9.1        | 4.500 |                   |
| 22  | H C 0091    | Nguyễn Minh Thiên  | Bảo  | 16/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Huệ, Ayunpa         | K     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.0        | Tin học       | 9.3        | 3.000 |                   |
| 23  | T C 0092    | Nguyễn Như Gia     | Bảo  | 15/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | APC, Gia Lai               | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.2        | Tin học       | 8.8        | 3.500 |                   |
| 24  | C D 0093    | Nguyễn Võ Gia      | Bảo  | 14/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | K     | T  | K     | T  | T     | T  | Tin học       | 7.8        | Địa lí        | 8.8        | 0.000 |                   |

(Danh sách này gồm 24 thí sinh đăng ký dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

Nguyễn Hồng Vũ  
Phạm Thị Ngọc Hà  
Phạm Văn Minh

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI  
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thi Giang

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Long

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI  
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG  
NĂM HỌC 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)

PHÒNG 13

| STT | Số báo danh | Họ và tên         |       | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Giới<br>tính | Dân<br>tộc | Nơi sinh   | Học sinh<br>trường<br>THCS | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyễn vọng 1 |            | Nguyễn vọng 2 |            | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tỉnh |
|-----|-------------|-------------------|-------|------------------------------|--------------|------------|------------|----------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|------------|---------------|------------|-------|-------------------|
|     |             |                   |       |                              |              |            |            |                            | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm<br>TB | Môn           | Điểm<br>TB |       |                   |
| 1   | T C 0095    | Phạm Ngô Duy      | Bảo   | 14/11/2009                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Viết Xuân, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.9        | Tin học       | 9.5        | 6.750 | KK Tin học        |
| 2   | T C 0096    | Trần Gia          | Bảo   | 10/10/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 8.8        | 3.750 |                   |
| 3   | T C 0112    | Dương Ngọc Minh   | Châu  | 17/02/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Huệ, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.9        | Tin học       | 9.8        | 5.000 | KK Toán           |
| 4   | T C 0118    | Nguyễn Ngọc Bằng  | Châu  | 03/08/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Huệ, Pleiku         | K     | T  | K     | T  | T     | T  | K     | T  | Toán          | 8.4        | Tin học       | 8.6        | 2.750 |                   |
| 5   | T C 0122    | Phạm Ngọc Bảo     | Châu  | 04/11/2010                   | Nữ           | Kinh       | Đắk Lắk    | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.4        | Tin học       | 9.1        | 4.750 |                   |
| 6   | T C 0132    | Nguyễn Quốc       | Chính | 22/10/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | APC, Gia Lai               | K     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.4        | Tin học       | 9.2        | 2.250 |                   |
| 7   | T C 0134    | Nguyễn Thành      | Công  | 21/02/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 9.2        | 5.500 |                   |
| 8   | L C 0135    | Chu Hoàng Việt    | Cường | 10/07/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Chu Văn An, Chưprông       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.2        | Tin học       | 9.3        | 5.750 | Ba Vật lí         |
| 9   | H C 0142    | Huỳnh Ngô Hạ      | Di    | 22/04/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Huệ, Ayunpa         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 8.5        | Tin học       | 9.1        | 1.250 |                   |
| 10  | T C 0146    | Nguyễn Thị Phương | Diễm  | 10/12/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Ngô Gia Tự, Pleiku         | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 8.1        | 2.250 |                   |
| 11  | T C 0149    | Hoàng Đăng        | Dũng  | 20/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Hà Nội     | Ialy, Chư Păh              | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.9        | Tin học       | 9.1        | 7.000 |                   |
| 12  | L C 0150    | Nguyễn Bá Trung   | Dũng  | 17/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.1        | Tin học       | 9.0        | 1.000 |                   |
| 13  | L C 0153    | Nguyễn Đức        | Dũng  | 12/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Hùng Vương, Iagrai         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.3        | Tin học       | 8.6        | 4.500 |                   |
| 14  | T C 0159    | Trần Tiến         | Dũng  | 23/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Trung Vương, Pleiku        | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.7        | Tin học       | 9.3        | 5.500 |                   |
| 15  | T C 0160    | Hà Hải            | Dương | 25/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Bùi Thị Xuân, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 9.3        | 8.000 |                   |
| 16  | D C 0161    | Hoàng Nguyễn Thái | Dương | 02/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | K     | T  | T     | T  | K     | T  | K     | T  | Địa lí        | 8.5        | Tin học       | 8.8        | 2.750 |                   |
| 17  | H C 0170    | Lê Ngô Đức        | Duy   | 08/02/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Trung Vương, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.4        | Tin học       | 9.5        | 2.250 |                   |
| 18  | T C 0171    | Nguyễn Nam        | Duy   | 12/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Võ Thị Sáu, Đắk Đoa        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 9.5        | 7.250 |                   |
| 19  | T C 0172    | Phan Minh         | Duy   | 05/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Bình Định  | Trần Phú, Pleiku           | K     | T  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Toán          | 8.7        | Tin học       | 7.8        | 3.750 |                   |
| 20  | T C 0173    | Võ Minh           | Duy   | 02/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Quảng Ngãi | Nguyễn Du, Pleiku          | K     | T  | K     | T  | T     | T  | K     | T  | Toán          | 8.3        | Tin học       | 8.0        | 3.000 |                   |
| 21  | V C 0174    | Đinh Thị Khánh    | Duyên | 08/08/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Trần Phú, Pleiku           | K     | T  | K     | T  | K     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 8.2        | Tin học       | 8.7        | 1.750 |                   |
| 22  | T C 0177    | Đỗ Đức            | Dy    | 07/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | K     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.4        | Tin học       | 9.0        | 5.750 |                   |
| 23  | T C 0178    | Bùi Nguyên        | Đại   | 07/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Võ Thị Sáu, Đắk Đoa        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 9.6        | 6.500 |                   |
| 24  | L C 0181    | Bùi Tiến          | Đạt   | 17/11/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Huệ, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | K     | T  | Vật lí        | 7.6        | Tin học       | 8.6        | 1.250 |                   |

(Danh sách này gồm 24 thí sinh đăng ký dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

Nguyễn Tân Tài  
Nguyễn Hồng Vỹ  
Phạm Thị Ngọc Hà  
Phạm Văn Minh

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI  
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thi Giang

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TỈNH GIA LAI  
Nguyễn Văn Long

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI  
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG  
NĂM HỌC 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)

PHÒNG 14

| STT | Số báo danh | Họ và tên       | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Giới<br>tính | Dân<br>tộc | Nơi sinh   | Học sinh<br>trường<br>THCS | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyễn vọng 1 |            | Nguyễn vọng 2 |            | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tỉnh |
|-----|-------------|-----------------|------------------------------|--------------|------------|------------|----------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|------------|---------------|------------|-------|-------------------|
|     |             |                 |                              |              |            |            |                            | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm<br>TB | Môn           | Điểm<br>TB |       |                   |
| 1   | L C 0184    | Nguyễn Tấn Đạt  | 16/05/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Bùi Thị Xuân, Pleiku       | K     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.6        | Tin học       | 8.9        | 2.250 |                   |
| 2   | D C 0187    | Trần Nhật Thành | 03/08/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Địa lí        | 8.5        | Tin học       | 8.7        | 2.000 |                   |
| 3   | T C 0189    | Trương Thanh    | 21/07/2010                   | Nam          | Kinh       | Bình Định  | Lý Tự Trọng, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 9.7        | 7.000 |                   |
| 4   | T C 0191    | Lê Quang        | 09/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Lý Tự Trọng, Pleiku        | K     | T  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Toán          | 9.1        | Tin học       | 8.6        | 5.000 |                   |
| 5   | T C 0192    | Nguyễn Hải      | 02/02/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | K     | T  | K     | T  | Toán          | 8.2        | Tin học       | 8.0        | 2.750 |                   |
| 6   | T C 0194    | Nguyễn Khánh    | 16/11/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.7        | Tin học       | 9.5        | 5.250 |                   |
| 7   | L C 0197    | Võ Ngọc         | 14/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Trưng Vương, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.8        | Tin học       | 9.2        | 6.250 |                   |
| 8   | T C 0202    | Đinh Đồng Thiên | 07/11/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6        | Tin học       | 9.1        | 8.000 |                   |
| 9   | T C 0203    | Nguyễn Anh      | 07/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3        | Tin học       | 8.8        | 7.500 |                   |
| 10  | T C 0205    | Trần Quang      | 04/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Huệ, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6        | Tin học       | 9.4        | 7.250 |                   |
| 11  | T C 0209    | Nguyễn Hoàng    | 09/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.7        | Tin học       | 9.3        | 7.750 | KK Toán           |
| 12  | C K 0210    | Phan Đức        | 12/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Lý Tự Trọng, Pleiku        | K     | T  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Tin học       | 8.9        |               |            | 0.500 |                   |
| 13  | C K 0211    | Trần Hoàng      | 16/08/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | K     | T  | T     | T  | K     | T  | Tin học       | 8.0        |               |            | 0.750 |                   |
| 14  | C T 0221    | Đào Lê Thanh    | 11/02/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Võ Thị Sáu, Đắk Đoa        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.2        | Toán          | 9.6        | 6.750 |                   |
| 15  | T C 0224    | Lê Phước Phương | 09/02/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.2        | Tin học       | 9.1        | 7.500 |                   |
| 16  | C K 0225    | Lê Thái         | 11/01/2010                   | Nữ           | Kinh       | Nghệ An    | Lý Tự Trọng, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.2        |               |            | 5.000 |                   |
| 17  | V C 0226    | Ngô Võ Khánh    | 07/02/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 8.0        | Tin học       | 9.1        | 0.500 |                   |
| 18  | L C 0228    | Nguyễn Ngân     | 21/08/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Võ Thị Sáu, Đắk Đoa        | K     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.1        | Tin học       | 9.2        | 1.000 |                   |
| 19  | C D 0229    | Nguyễn Ngọc     | 20/10/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.0        | Địa lí        | 9.1        | 3.750 |                   |
| 20  | T C 0232    | Nguyễn Thị Ngân | 01/11/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Trưng Vương, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.9        | Tin học       | 9.5        | 7.500 |                   |
| 21  | L C 0237    | Võ Hoàng Nhật   | 03/04/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.1        | Tin học       | 9.0        | 3.250 |                   |
| 22  | C T 0242    | Nguyễn Thị Ngọc | 13/05/2010                   | Nữ           | Kinh       | Bình Dương | Võ Thị Sáu, Đắk Đoa        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.9        | Toán          | 8.2        | 4.750 |                   |
| 23  | C V 0257    | Lê Ngọc Bảo     | 28/10/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | APC Gia Lai                | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.2        | Ngữ Văn       | 8.2        | 0.000 |                   |
| 24  | T C 0260    | Nguyễn Gia      | 11/04/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai    | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.7        | Tin học       | 9.1        | 7.500 |                   |

(Danh sách này gồm 24 thí sinh đăng kí dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

Nguyễn Tấn Tài

Nguyễn Hồng Vũ

Phạm Thị Ngọc Hà

Phạm Văn Minh

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI

PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thi Giang

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Long



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI  
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG  
NĂM HỌC 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)

PHÒNG 15

| STT | Số báo danh | Họ và tên                  | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Giới<br>tính | Dân<br>tộc | Nơi sinh        | Học sinh<br>trường<br>THCS | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyễn vọng 1 |            | Nguyễn vọng 2 |            | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tỉnh |
|-----|-------------|----------------------------|------------------------------|--------------|------------|-----------------|----------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|------------|---------------|------------|-------|-------------------|
|     |             |                            |                              |              |            |                 |                            | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm<br>TB | Môn           | Điểm<br>TB |       |                   |
| 1   | L C 0267    | Nguyễn Trần Gia Hân        | 05/01/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.4        | Tin học       | 8.8        | Vắng  |                   |
| 2   | T C 0268    | Nguyễn Trần Ngọc Hân       | 28/04/2010                   | Nữ           | Kinh       | Nghệ An         | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 8.7        | 5.500 |                   |
| 3   | V C 0277    | Vũ Thị Thu Hiền            | 07/04/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 9.1        | Tin học       | 9.4        | 0.000 |                   |
| 4   | C D 0281    | Đặng Xuân Hiếu             | 07/01/2010                   | Nữ           | Kinh       | TP. Hồ Chí Minh | Anh Hùng Vương, Đắk Đoa    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.9        | Địa lí        | 9.6        | 1.000 |                   |
| 5   | H C 0284    | Phùng Quý Hiếu             | 03/05/2010                   | Nam          | Tày        | Gia Lai         | Nguyễn Huệ, Pleiku         | K     | T  | K     | T  | T     | T  | K     | T  | Hóa học       | 8.4        | Tin học       | 8.6        | 3.000 |                   |
| 6   | T C 0285    | Trần Ngọc Hiếu             | 11/02/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Bùi Thị Xuân, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.2        | Tin học       | 8.5        | 5.000 |                   |
| 7   | T C 0286    | Trần Nguyễn Hoàng Đức Hiếu | 28/07/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Phú Hòa, Chư Păh           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 9.5        | 5.500 |                   |
| 8   | C D 0290    | Lê Đức Trọng Hoàn          | 09/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Bình Định       | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.2        | Địa lí        | 8.4        | 2.250 |                   |
| 9   | T C 0291    | Đoàn Đình Hoàng            | 07/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Bình Định       | APC, Gia Lai               | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.9        | Tin học       | 9.7        | 5.750 |                   |
| 10  | T C 0293    | Lê Hoàng                   | 07/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8        | Tin học       | 9.0        | 2.750 |                   |
| 11  | T C 0294    | Nguyễn Huy Hoàng           | 19/08/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Huệ, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6        | Tin học       | 9.1        | 5.750 |                   |
| 12  | C B 0298    | Trần Lê Hoàng              | 11/05/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Võ Thị Sáu, Đắk Đoa        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.0        | Lịch sử       | 9.0        | 4.500 |                   |
| 13  | T C 0303    | Nguyễn Cánh Hưng           | 15/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3        | Tin học       | 9.4        | 2.000 |                   |
| 14  | C T 0305    | Nguyễn Gia Hưng            | 04/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Lý Tự Trọng, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.9        | Toán          | 8.9        | 4.500 |                   |
| 15  | T C 0308    | Trần Gia Hưng              | 14/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3        | Tin học       | 8.9        | 6.500 |                   |
| 16  | T C 0314    | Trương Thị Quỳnh Hương     | 23/03/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Trung Vương, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 10.0       | Tin học       | 9.4        | 4.750 |                   |
| 17  | T C 0319    | Lê Phạm Gia Huy            | 29/10/2010                   | Nam          | Kinh       | Kon Tum         | Quang Trung, Đức Cơ        | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3        | Tin học       | 9.3        | 7.750 |                   |
| 18  | L C 0324    | Nguyễn Tấn Huy             | 02/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Huệ, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.0        | Tin học       | 8.6        | 5.250 |                   |
| 19  | T C 0325    | Nguyễn Văn Huy             | 01/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Đà Nẵng         | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.7        | Tin học       | 8.8        | 5.500 |                   |
| 20  | T C 0327    | Tạ Quang Huy               | 01/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.7        | Tin học       | 9.1        | 7.750 |                   |
| 21  | T C 0330    | Võ Đình Huy                | 25/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Trung Vương, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6        | Tin học       | 8.9        | 6.500 |                   |
| 22  | T C 0332    | Nguyễn Phương Huyền        | 10/10/2010                   | Nữ           | Kinh       | Bình Định       | Quang Trung, Kông Chro     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.1        | Tin học       | 8.5        | 2.250 |                   |
| 23  | T C 0334    | Nguyễn Thị Phương Huyền    | 26/02/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | T     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.4        | Tin học       | 8.9        | 3.500 |                   |
| 24  | V C 0339    | Vũ Ngọc Huyền              | 24/07/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 9.5        | Tin học       | 9.5        | 2.250 |                   |

(Danh sách này gồm 24 thí sinh đăng kí dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

Nguyễn Tấn Tài  
Nguyễn Hồng Vũ  
Phạm Thị Ngọc Hà  
Phạm Văn Minh

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI  
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thi Giang

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Long



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI  
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG  
NĂM HỌC 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)

PHÒNG 16

| STT | Số báo danh | Họ và tên         |       | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Giới<br>tính | Dân<br>tộc | Nơi sinh        | Học sinh<br>trường<br>THCS | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyên vọng 1 |            | Nguyên vọng 2 |            | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tỉnh |
|-----|-------------|-------------------|-------|------------------------------|--------------|------------|-----------------|----------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|------------|---------------|------------|-------|-------------------|
|     |             |                   |       |                              |              |            |                 |                            | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm<br>TB | Môn           | Điểm<br>TB |       |                   |
| 1   | T C 0344    | Nguyễn Vương Tuấn | Kha   | 02/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Quảng Ngãi      | Nguyễn Du, Pleiku          | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.1        | Tin học       | 9.2        | 2.000 |                   |
| 2   | C B 0345    | Dương Quang       | Khải  | 09/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.9        | Lịch sử       | 8.9        | 2.250 |                   |
| 3   | L C 0347    | Đào Minh Nhật     | Khang | 02/12/2009                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.2        | Tin học       | 9.1        | 4.000 |                   |
| 4   | C T 0349    | Đào Xuân Gia      | Khang | 07/05/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Trưng Vương, Pleiku        | K     | T  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Tin học       | 8.8        | Toán          | 7.9        | 3.000 |                   |
| 5   | T C 0350    | Đoàn Phan Minh    | Khang | 02/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | K     | K  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Toán          | 8.2        | Tin học       | 7.6        | 2.500 |                   |
| 6   | H C 0354    | Lê Đặng Bảo       | Khang | 10/08/2010                   | Nam          | Kinh       | Đắk Lắk         | Nguyễn Viết Xuân, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.4        | Tin học       | 8.7        | 3.500 |                   |
| 7   | B C 0357    | Nguyễn Đức Minh   | Khang | 03/01/2010                   | Nam          | Kinh       | TP. Hồ Chí Minh | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | K     | T  | T     | T  | T     | T  | K     | T  | Lịch sử       | 9.0        | Tin học       | 8.4        | Vắng  |                   |
| 8   | B C 0362    | Phạm Trí          | Khang | 23/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Lịch sử       | 8.9        | Tin học       | 7.5        | 1.500 |                   |
| 9   | T C 0364    | Tổng Gia          | Khang | 29/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6        | Tin học       | 8.9        | 5.750 |                   |
| 10  | C H 0365    | Trần Minh         | Khang | 31/05/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | APC Gia Lai                | K     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.0        | Hóa học       | 9.4        | 1.250 |                   |
| 11  | T C 0369    | Vũ                | Khang | 19/03/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.2        | Tin học       | 9.1        | 6.000 |                   |
| 12  | T C 0372    | Châu Tùng         | Khánh | 10/10/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.5        | Tin học       | 9.1        | 3.250 |                   |
| 13  | T C 0376    | Nguyễn Quốc       | Khánh | 20/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Võ Thị Sáu, Đắk Đoa        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.1        | Tin học       | 9.1        | 1.000 |                   |
| 14  | L C 0377    | Nguyễn Quốc       | Khánh | 05/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.8        | Tin học       | 9.4        | 5.500 |                   |
| 15  | C L 0379    | Nguyễn Xuân Quốc  | Khánh | 12/08/2010                   | Nam          | Kinh       | Thanh Hóa       | Trần Phú, Pleiku           | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.5        | Vật lí        | 8.8        | 3.750 |                   |
| 16  | D C 0382    | Phạm Gia          | Khiêm | 11/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku          | K     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Địa lí        | 8.9        | Tin học       | 8.6        | 0.000 |                   |
| 17  | H C 0383    | Nguyễn Ngọc Lê    | Khoa  | 01/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.4        | Tin học       | 8.9        | 1.750 |                   |
| 18  | L C 0384    | Đỗ Đăng           | Khôi  | 31/07/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Nguyễn Viết Xuân, Pleiku   | K     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.8        | Tin học       | 8.1        | 5.000 | KK Vật lí         |
| 19  | H C 0386    | Nguyễn Đăng       | Khôi  | 27/11/2010                   | Nam          | Kinh       | Đồng Nai        | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 8.8        | Tin học       | 8.6        | 5.750 |                   |
| 20  | T C 0388    | Nguyễn Viết       | Khôi  | 19/07/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Lý Tự Trọng, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.9        | Tin học       | 9.5        | 6.500 |                   |
| 21  | L C 0389    | Trần Nguyên       | Khôi  | 23/08/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Trưng Vương, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.8        | Tin học       | 9.0        | 6.250 |                   |
| 22  | T C 0396    | Bùi Trung         | Kiên  | 04/03/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Lê Văn Tám, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3        | Tin học       | 8.7        | 6.250 |                   |
| 23  | T C 0397    | Đặng Trần Đức     | Kiên  | 01/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Phú Yên         | Ngô Gia Tự, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.4        | Tin học       | 8.0        | 5.250 |                   |
| 24  | T C 0400    | Trương Tuấn       | Kiệt  | 14/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai         | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 10.0       | Tin học       | 8.5        | 7.500 | Nhất Toán         |

(Danh sách này gồm 24 thí sinh đăng ký dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

Nguyễn Hồng Vũ  
Phạm Thị Ngọc Hà  
Phạm Văn Minh

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025  
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI  
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thi Giang

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Long

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI  
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG  
NĂM HỌC 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)

PHÒNG 17

| STT | Số báo danh | Họ và tên           |      | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Giới<br>tính | Dân<br>tộc | Nơi sinh  | Học sinh<br>trường<br>THCS | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyễn vọng 1 |            | Nguyễn vọng 2 |            | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tỉnh |
|-----|-------------|---------------------|------|------------------------------|--------------|------------|-----------|----------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|------------|---------------|------------|-------|-------------------|
|     |             |                     |      |                              |              |            |           |                            | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm<br>TB | Môn           | Điểm<br>TB |       |                   |
| 1   | T C 0401    | Vũ Mạnh Gia         | Kiệt | 18/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Nghệ An   | Chu Văn An, Chư Prông      | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3        | Tin học       | 8.8        | 5.750 |                   |
| 2   | T C 0405    | Phan Gia            | Kỳ   | 27/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.4        | Tin học       | 8.5        | 4.000 |                   |
| 3   | T C 0407    | Bùi Tùng            | Lâm  | 06/09/2010                   | Nam          | Kinh       | Nghệ An   | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.1        | Tin học       | 9.2        | 5.500 |                   |
| 4   | T C 0408    | Lê Hoàng            | Lâm  | 21/02/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Phan Bội Châu, IaGra       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.5        | Tin học       | 7.2        | 4.000 |                   |
| 5   | T C 0418    | Cao Lê Kim          | Linh | 26/04/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.9        | Tin học       | 8.6        | 3.500 |                   |
| 6   | T C 0424    | Hoàng Nguyễn Gia    | Linh | 01/01/2010                   | Nữ           | Kinh       | Bình Định | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.8        | Tin học       | 9.5        | 6.000 |                   |
| 7   | C D 0426    | Huỳnh Ngọc          | Linh | 07/10/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | K     | T  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Tin học       | 8.0        | Địa lí        | 6.8        | 2.000 |                   |
| 8   | T C 0445    | Trần Lê Khánh       | Linh | 31/05/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8        | Tin học       | 9.1        | 6.000 |                   |
| 9   | D C 0448    | Huỳnh Thị Thanh     | Loan | 03/08/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Địa lí        | 8.9        | Tin học       | 9.4        | 2.250 |                   |
| 10  | T C 0450    | Trần Thanh          | Loan | 13/07/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.4        | Tin học       | 9.3        | 3.000 |                   |
| 11  | T C 0451    | Nguyễn Xuân         | Lộc  | 15/05/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | K     | T  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Toán          | 8.8        | Tin học       | 8.2        | 6.250 |                   |
| 12  | C K 0452    | Võ Thành            | Lợi  | 03/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Huệ, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | K     | T  | Tin học       | 7.7        |               |            | 0.500 |                   |
| 13  | H C 0453    | Cao Trần Đức        | Long | 09/11/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 8.1        | Tin học       | 8.8        | 0.500 |                   |
| 14  | T C 0461    | Tăng Bá Thành       | Long | 28/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Kon Tum   | Hòa Phú, Chư Păh           | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8        | Tin học       | 9.6        | 6.250 | KK Toán           |
| 15  | H C 0472    | Phạm Phương         | Mai  | 16/12/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 8.3        | Tin học       | 8.5        | 4.750 |                   |
| 16  | T C 0474    | Trần Phương         | Mai  | 25/11/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6        | Tin học       | 8.4        | 6.000 |                   |
| 17  | T C 0476    | Nguyễn Đào Đức Tiến | Mạnh | 15/07/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Lý Tự Trọng, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.7        | Tin học       | 9.6        | 6.750 |                   |
| 18  | C D 0477    | Nguyễn Đức          | Mạnh | 19/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.0        | Địa lí        | 9.4        | 2.500 |                   |
| 19  | H C 0479    | Dương Quang         | Minh | 22/03/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Viết Xuân, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.4        | Tin học       | 9.3        | 4.000 |                   |
| 20  | T C 0483    | Lê Ngọc             | Minh | 08/07/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6        | Tin học       | 9.3        | 5.000 |                   |
| 21  | L C 0486    | Nguyễn Hoàng        | Minh | 16/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Huế       | Trưng Vương, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.5        | Tin học       | 9.1        | 2.250 |                   |
| 22  | T C 0492    | Trần Bá Nhật        | Minh | 10/08/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Lý Tự Trọng, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8        | Tin học       | 9.7        | 7.250 | KK Toán           |
| 23  | T C 0496    | Trần Quang          | Minh | 10/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | K     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Toán          | 9.1        | Tin học       | 8.2        | 5.250 |                   |
| 24  | C K 0497    | Trần Quang          | Minh | 01/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.8        |               |            | 4.750 |                   |

(Danh sách này gồm 24 thí sinh đăng ký dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

Nguyễn Hồng Vỹ  
Phạm Thị Ngọc Hà  
Phạm Văn Minh

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI  
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thi Giang

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Long

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI**  
**KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG**  
**NĂM HỌC 2025 - 2026**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)**

**PHÒNG 18**

| STT | Số báo danh | Họ và tên        |        | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh | Học sinh trường THCS   | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyễn vọng 1 |         | Nguyễn vọng 2 |         | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tỉnh |
|-----|-------------|------------------|--------|---------------------|-----------|---------|----------|------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|---------|---------------|---------|-------|-------------------|
|     |             |                  |        |                     |           |         |          |                        | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm TB | Môn           | Điểm TB |       |                   |
| 1   | C D 0501    | Hán Thị Hà       | My     | 17/06/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai  | Phạm Hồng Thái, Pleiku | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.1     | Địa lí        | 9.5     | 4.250 | KK Địa lí         |
| 2   | T C 0504    | Ngô Hà           | My     | 31/07/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai  | Lý Tự Trọng, Pleiku    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3     | Tin học       | 8.8     | 4.250 |                   |
| 3   | T C 0517    | Vũ Thị Trà       | My     | 31/07/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai  | Lý Tự Trọng, Pleiku    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.7     | Tin học       | 9.2     | 6.000 |                   |
| 4   | C K 0522    | Nguyễn Hoàng     | Nam    | 24/02/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Phạm Hồng Thái, Pleiku | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.7     |               |         | 8.000 | Ba Tin học        |
| 5   | C K 0523    | Nguyễn Phương    | Nam    | 19/10/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Lê Quý Đôn, Đăk Đoa    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.2     |               |         | 2.000 |                   |
| 6   | T C 0524    | Nhữ Nguyễn Hải   | Nam    | 24/05/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Tôn Đức Thắng, Pleiku  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3     | Tin học       | 9.2     | 5.250 |                   |
| 7   | V C 0525    | Dương Kiều       | Nga    | 29/05/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai  | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 8.7     | Tin học       | 8.6     | 0.250 |                   |
| 8   | T C 0532    | Nguyễn Hoàng Kim | Ngân   | 25/05/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai  | Phạm Hồng Thái, Pleiku | T     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Toán          | 8.7     | Tin học       | 8.6     | 2.500 |                   |
| 9   | T C 0535    | Nguyễn Thị Kim   | Ngân   | 02/10/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai  | Nguyễn Du, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.4     | Tin học       | 9.7     | 7.750 |                   |
| 10  | C K 0544    | Nguyễn Trung     | Nghĩa  | 28/10/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Trưng Vương, Pleiku    | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.6     |               |         | 1.250 | KK Tin học        |
| 11  | V C 0549    | Lê Bảo           | Ngọc   | 22/08/2010          | Nữ        | Kinh    | Nghệ An  | Hùng Vương, Ia Grai    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 9.0     | Tin học       | 9.2     | 0.000 | Ba Ngữ văn        |
| 12  | T C 0559    | Phạm Bảo         | Ngọc   | 30/07/2010          | Nữ        | Kinh    | Phú Yên  | Lý Tự Trọng, Pleiku    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5     | Tin học       | 9.3     | 3.750 |                   |
| 13  | C K 0562    | Trần Bảo         | Ngọc   | 03/01/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai  | Bùi Thị Xuân, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.5     |               |         | 2.500 |                   |
| 14  | H C 0563    | Trần Minh        | Ngọc   | 26/02/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Phú Hòa, Chư Păh       | T     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Hóa học       | 7.5     | Tin học       | 9.3     | Vắng  |                   |
| 15  | T C 0566    | Mai Xuân         | Ngữ    | 07/03/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Phan Bội Châu, IaGrai  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5     | Tin học       | 8.2     | 5.500 |                   |
| 16  | H C 0567    | Đặng Lương       | Nguyên | 28/07/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.2     | Tin học       | 9.0     | 5.000 |                   |
| 17  | L C 0570    | Đoàn Thanh       | Nguyên | 26/10/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Nguyễn Du, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.3     | Tin học       | 9.2     | 1.250 |                   |
| 18  | H C 0572    | Hoàng Lê Trung   | Nguyên | 23/02/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Phạm Hồng Thái, Pleiku | K     | T  | K     | T  | K     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.0     | Tin học       | 8.7     | 0.250 |                   |
| 19  | T C 0573    | Hoàng Mạnh       | Nguyên | 15/08/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Bùi Thị Xuân, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.4     | Tin học       | 9.4     | 6.250 |                   |
| 20  | C D 0575    | Lê Thảo          | Nguyên | 18/07/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai  | Nguyễn Du, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.2     | Địa lí        | 9.0     | 2.750 |                   |
| 21  | C K 0576    | Nguyễn Bắc       | Nguyên | 09/06/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai  | Trưng Vương, Pleiku    | T     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.2     |               |         | 0.750 |                   |
| 22  | T C 0577    | Nguyễn Hạ Thảo   | Nguyên | 17/03/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai  | Bùi Thị Xuân, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6     | Tin học       | 9.1     | 5.250 |                   |
| 23  | L C 0583    | Tạ Minh          | Nguyên | 15/01/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Phạm Hồng Thái, Pleiku | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.2     | Tin học       | 9.0     | 3.500 |                   |
| 24  | L C 0585    | Trần Đức Lê      | Nguyên | 11/02/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai  | Hùng Vương, Iagrai     | K     | K  | K     | K  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.4     | Tin học       | 7.9     | 3.250 |                   |

(Danh sách này gồm 24 thí sinh đăng kí dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

*Nguyễn Tấn Tài*  
Nguyễn Hồng Vỹ  
*Nguyễn Thị Thanh Huyền*  
*Nguyễn Văn Hùng*

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Thi Giang

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Long

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI  
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG  
NĂM HỌC 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)

PHÒNG 19

| STT | Số báo danh | Họ và tên         |      | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh  | Học sinh trường THCS     | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyễn vọng 1 |         | Nguyễn vọng 2 |         | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tính |
|-----|-------------|-------------------|------|---------------------|-----------|---------|-----------|--------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|---------|---------------|---------|-------|-------------------|
|     |             |                   |      |                     |           |         |           |                          | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm TB | Môn           | Điểm TB |       |                   |
| 1   | L C 0592    | Lưu Đại           | Nhân | 02/03/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Trung Vương, Pleiku      | K     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.2     | Tin học       | 8.6     | 0.250 |                   |
| 2   | T C 0596    | Nguyễn Hoàn       | Nhân | 16/05/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Nguyễn Du, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | K     | T  | Toán          | 7.6     | Tin học       | 8.5     | 1.500 |                   |
| 3   | D C 0597    | Nguyễn Thiện      | Nhân | 06/07/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Bùi Thị Xuân, Pleiku     | T     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Địa lí        | 8.8     | Tin học       | 7.8     | 2.250 |                   |
| 4   | T C 0602    | Thái Trung        | Nhân | 04/01/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Nguyễn Huệ, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8     | Tin học       | 9.7     | 9.000 | Ba Toán           |
| 5   | T C 0604    | Trương Trọng      | Nhân | 19/11/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Phạm Hồng Thái, Pleiku   | T     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.4     | Tin học       | 9.0     | 6.750 |                   |
| 6   | T C 0605    | Lê Minh           | Nhật | 29/08/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Nguyễn Du, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6     | Tin học       | 9.3     | 7.250 |                   |
| 7   | T C 0609    | Cù Trần Yến       | Nhi  | 20/02/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai   | Quang Trung, Đức Cơ      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 10.0    | Tin học       | 9.4     | 7.000 | KK Toán           |
| 8   | V C 0613    | Ngô Đặng Mai      | Nhi  | 12/05/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai   | Huỳnh Thúc Kháng, Pleiku | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 9.3     | Tin học       | 8.6     | 1.500 |                   |
| 9   | T C 0621    | Nguyễn Phương     | Nhi  | 27/04/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai   | Tôn Đức Thắng, Pleiku    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.0     | Tin học       | 9.4     | 3.500 |                   |
| 10  | T C 0628    | Phan Đào Tuệ      | Nhi  | 18/09/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai   | Nguyễn Du, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8     | Tin học       | 9.0     | 6.000 |                   |
| 11  | C K 0635    | Dương Tâm         | Như  | 06/08/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai   | Trần Phú, Pleiku         | K     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.6     |               |         | 5.250 |                   |
| 12  | H C 0641    | Nguyễn Gia        | Như  | 06/01/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai   | Phan Chu Trinh, Đak Đoa  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 7.9     | Tin học       | 8.4     | 0.000 |                   |
| 13  | C T 0645    | Nguyễn Trần Gia   | Như  | 21/02/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai   | Lý Tự Trọng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.6     | Toán          | 9.6     | 3.750 |                   |
| 14  | V C 0646    | Phạm Nguyễn Quỳnh | Như  | 27/06/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai   | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 9.5     | Tin học       | 8.7     | 5.000 |                   |
| 15  | H C 0648    | Phan Thanh        | Như  | 10/09/2010          | Nữ        | Kinh    | Huế       | Ngô Gia Tự, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Hóa học       | 8.3     | Tin học       | 7.9     | 1.250 |                   |
| 16  | T C 0654    | Bùi Phạm Cẩm      | Ny   | 13/01/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai   | Nguyễn Huệ, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.9     | Tin học       | 9.5     | 4.500 |                   |
| 17  | T C 0656    | Đào Trịnh         | Phát | 20/01/2010          | Nam       | Kinh    | Quảng Nam | Trần Phú, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.1     | Tin học       | 8.6     | 3.750 |                   |
| 18  | T C 0657    | Hoàng Hưng        | Phát | 30/05/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Nguyễn Du, Pleiku        | K     | T  | K     | T  | K     | T  | T     | T  | Toán          | 8.9     | Tin học       | 8.2     | 5.000 |                   |
| 19  | C K 0661    | Nguyễn Hồng       | Phát | 05/06/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Trung Vương, Pleiku      | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.6     |               |         | 1.750 |                   |
| 20  | T C 0671    | Lê Mai Gia        | Phú  | 04/08/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Phạm Hồng Thái, Pleiku   | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.7     | Tin học       | 8.4     | 4.250 |                   |
| 21  | T C 0674    | Nguyễn Cao Gia    | Phúc | 13/11/2010          | Nam       | Kinh    | Đắk Lắk   | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3     | Tin học       | 9.1     | 3.500 |                   |
| 22  | T C 0675    | Nguyễn Hồ Đức     | Phúc | 20/09/2010          | Nam       | Kinh    | Nghệ An   | Quang Trung, Đức Cơ      | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5     | Tin học       | 9.2     | 7.750 |                   |
| 23  | T C 0676    | Nguyễn Phạm Duy   | Phúc | 05/10/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku    | K     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.9     | Tin học       | 9.3     | 3.000 |                   |
| 24  | C V 0677    | Thiều Tấn         | Phúc | 08/02/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai   | Trần Phú, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.7     | Ngữ Văn       | 8.9     | 2.250 |                   |

(Danh sách này gồm 24 thí sinh đăng kí dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

Nguyễn Tấn Tài  
Nguyễn Hồng Vỹ  
Nguyễn Thị Thanh Hương  
Nguyễn Thị

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI  
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thi Giang

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Long



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI  
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG  
NĂM HỌC 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)

PHÒNG 20

| STT | Số báo danh | Họ và tên        |        | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Giới<br>tính | Dân<br>tộc | Nơi sinh  | Học sinh<br>trường<br>THCS | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyễn vọng 1 |            | Nguyễn vọng 2 |            | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tính |
|-----|-------------|------------------|--------|------------------------------|--------------|------------|-----------|----------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|------------|---------------|------------|-------|-------------------|
|     |             |                  |        |                              |              |            |           |                            | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm<br>TB | Môn           | Điểm<br>TB |       |                   |
| 1   | C K 0682    | Nguyễn Minh      | Phương | 14/08/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.4        |               |            | 3.250 |                   |
| 2   | T C 0685    | Nguyễn Quỳnh     | Phương | 31/01/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | IaNhin, Chư Păh            | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6        | Tin học       | 9.0        | 2.750 |                   |
| 3   | C T 0694    | Lê Minh          | Quân   | 08/05/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Trung Vương, Pleiku        | T     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.7        | Toán          | 9.1        | 1.000 |                   |
| 4   | T C 0697    | Nguyễn Dương     | Quân   | 16/08/2010                   | Nam          | Kinh       | Bình Định | Phạm Hồng Thái, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.8        | Tin học       | 8.6        | 4.250 |                   |
| 5   | L C 0698    | Nguyễn Hồng      | Quân   | 14/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Bình Định | APC, Gia Lai               | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.7        | Tin học       | 9.2        | 3.000 |                   |
| 6   | C D 0700    | Trịnh Nhật       | Quang  | 20/04/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.8        | Địa lí        | 8.6        | 2.750 |                   |
| 7   | T C 0701    | Nguyễn Anh       | Quý    | 09/08/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Trần Phú, Pleiku           | K     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Toán          | 8.3        | Tin học       | 8.8        | 2.500 |                   |
| 8   | L C 0703    | Nguyễn Văn       | Quý    | 08/03/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Huệ, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.6        | Tin học       | 9.9        | 3.000 |                   |
| 9   | H C 0705    | Cù Minh          | Quyên  | 24/12/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Trung Vương, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 8.3        | Tin học       | 7.6        | Vắng  |                   |
| 10  | H C 0709    | Nguyễn Thị       | Quyên  | 19/01/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Bùi Thị Xuân, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Hóa học       | 8.5        | Tin học       | 8.1        | 2.750 |                   |
| 11  | T C 0718    | Đặng Quang       | Sang   | 29/06/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3        | Tin học       | 8.9        | 2.250 |                   |
| 12  | T C 0719    | Mai Bùi Tấn      | Sang   | 24/11/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Võ Thị Sáu, Đăk Đoa        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 9.7        | 7.250 |                   |
| 13  | C K 0721    | Nguyễn Ngô Trung | Sơn    | 04/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Du, Pleiku          | K     | K  | K     | T  | T     | T  | K     | T  | Tin học       | 9.2        |               |            | 0.500 |                   |
| 14  | C B 0722    | Trần Minh        | Sơn    | 25/03/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Du, Pleiku          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | K     | T  | Tin học       | 8.7        | Lịch sử       | 8.7        | 1.250 |                   |
| 15  | H C 0723    | Đoàn Thị Cẩm     | Sương  | 02/02/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Trần Phú, Chư Păh          | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.3        | Tin học       | 8.8        | 3.000 | KK Hóa học        |
| 16  | C D 0726    | Trương Đức       | Tài    | 30/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Kon Tum   | Trần Phú, Pleiku           | T     | T  | K     | T  | K     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.4        | Địa lí        | 9.4        | 1.500 | KK Địa lí         |
| 17  | T C 0729    | Mai Thanh        | Tâm    | 16/11/2010                   | Nữ           | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Huệ, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5        | Tin học       | 9.2        | 5.500 |                   |
| 18  | C K 0733    | Bùi Nguyễn Quốc  | Thái   | 29/11/2009                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Trung Vương, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.3        |               |            | 4.500 |                   |
| 19  | T C 0735    | Phạm Lê Quốc     | Thái   | 01/11/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Tôn Đức Thắng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3        | Tin học       | 9.1        | 2.250 |                   |
| 20  | C T 0736    | Cái Ngọc Toàn    | Thắng  | 09/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Quảng Nam | Bùi Thị Xuân, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.3        | Toán          | 9.2        | 4.250 |                   |
| 21  | C K 0737    | Dương Minh       | Thắng  | 12/12/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Nguyễn Du, Pleiku          | K     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.2        |               |            | 3.250 |                   |
| 22  | T C 0738    | Nguyễn Quang     | Thắng  | 23/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Ngô Gia Tự, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6        | Tin học       | 8.3        | 2.250 |                   |
| 23  | C L 0744    | Lê Tiến          | Thành  | 01/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Lý Tự Trọng, Pleiku        | T     | T  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Tin học       | 8.0        | Vật lí        | 7.3        | 3.500 |                   |
| 24  | T C 0746    | Nguyễn Minh      | Thành  | 26/01/2010                   | Nam          | Kinh       | Gia Lai   | Ialy, Chư Păh              | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8        | Tin học       | 9.3        | 6.750 | KK Toán           |

(Danh sách này gồm 24 thí sinh đăng ký dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

Nguyễn Tấn Tài  
Nguyễn Hồng Vỹ  
Nguyễn Thị Thanh Hương  
Nguyễn Thị

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI  
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thi Giang

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Long

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI**  
**KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG**  
**NĂM HỌC 2025 - 2026**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)**

**PHÒNG 21**

| STT | Số báo danh | Họ và tên        |       | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh        | Học sinh trường THCS     | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyễn vọng 1 |         | Nguyễn vọng 2 |         | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tỉnh |
|-----|-------------|------------------|-------|---------------------|-----------|---------|-----------------|--------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|---------|---------------|---------|-------|-------------------|
|     |             |                  |       |                     |           |         |                 |                          | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm TB | Môn           | Điểm TB |       |                   |
| 1   | C T 0747    | Trần Châu Ngọc   | Thành | 19/04/2010          | Nữ        | Kinh    | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Du, Pleiku        | K     | K  | K     | T  | T     | T  | K     | T  | Tin học       | 9.2     | Toán          | 6.9     | 1.250 |                   |
| 2   | T C 0756    | Hà Nhật          | Thiện | 21/05/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Huệ, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.3     | Tin học       | 9.7     | 5.000 |                   |
| 3   | C K 0758    | Bùi Nguyễn Quốc  | Thịnh | 29/11/2009          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Trưng Vương, Pleiku      | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.5     |               |         | 3.250 |                   |
| 4   | T C 0760    | Thắm Tuấn        | Thịnh | 23/03/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.1     | Tin học       | 8.7     | 4.500 |                   |
| 5   | D C 0761    | Nguyễn Võ Trường | Thọ   | 07/02/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Viết Xuân, Pleiku | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Địa lí        | 9.0     | Tin học       | 8.4     | Vắng  |                   |
| 6   | T C 0762    | Lê Minh          | Thông | 03/05/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Hùng Vương, IaGrai       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.4     | Tin học       | 8.2     | 5.250 |                   |
| 7   | C K 0764    | Đặng Lê Bảo      | Thư   | 19/04/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Trần Phú, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | K     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.6     |               |         | 1.750 |                   |
| 8   | C D 0766    | Hà Ngọc Anh      | Thư   | 02/09/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku    | K     | T  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Tin học       | 8.0     | Địa lí        | 7.6     | 3.000 |                   |
| 9   | B C 0768    | Ngô Khánh        | Thư   | 04/09/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Lịch sử       | 8.5     | Tin học       | 9.1     | 2.250 |                   |
| 10  | T C 0773    | Nguyễn Trang     | Thư   | 29/11/2010          | Nữ        | Kinh    | Bình Định       | Quang Trung, Kông Chro   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.2     | Tin học       | 8.6     | 4.250 |                   |
| 11  | C T 0775    | Võ Anh           | Thư   | 18/09/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Hiền, Đức Cơ      | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.4     | Toán          | 7.8     | 3.250 |                   |
| 12  | T C 0795    | La Thục Ánh      | Tiên  | 11/06/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Bùi Thị Xuân, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8     | Tin học       | 8.7     | 5.500 |                   |
| 13  | L C 0796    | Lâm Anh Cát      | Tiên  | 27/07/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku   | K     | T  | T     | T  | T     | T  | K     | T  | Vật lí        | 8.5     | Tin học       | 9.2     | 3.500 |                   |
| 14  | C V 0797    | Mai Thủy         | Tiên  | 17/05/2010          | Nữ        | Kinh    | Bình Định       | Trần Phú, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.3     | Ngữ Văn       | 8.5     | 1.250 |                   |
| 15  | V C 0801    | Đinh Thị Hồng    | Tiến  | 27/08/2010          | Nữ        | Kinh    | Đà Nẵng         | Bùi Thị Xuân, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Ngữ văn       | 8.1     | Tin học       | 9.1     | 3.500 |                   |
| 16  | H C 0802    | Lê Anh           | Tiến  | 21/01/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Huệ, Pleiku       | T     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 8.9     | Tin học       | 9.8     | 1.000 |                   |
| 17  | L C 0803    | Vũ Việt          | Tiến  | 20/12/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.1     | Tin học       | 9.0     | 2.250 |                   |
| 18  | T C 0805    | Nguyễn Đức       | Tín   | 19/10/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 8.6     | Tin học       | 9.1     | 4.750 |                   |
| 19  | T C 0806    | Nguyễn Tấn       | Tín   | 19/04/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5     | Tin học       | 9.2     | 7.000 |                   |
| 20  | L C 0809    | Lê Ngọc          | Tính  | 24/03/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Võ Thị Sáu, Đăk Đoa      | K     | T  | T     | K  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.3     | Tin học       | 8.8     | 1.500 |                   |
| 21  | C V 0816    | Dương Trần Thùy  | Trâm  | 26/08/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku    | T     | T  | K     | T  | K     | T  | T     | T  | Tin học       | 8.9     | Ngữ Văn       | 8.7     | 0.000 |                   |
| 22  | C D 0817    | Hồ Tú            | Trâm  | 07/11/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku        | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.3     | Địa lí        | 8.9     | 3.750 |                   |

(Danh sách này gồm 22 thí sinh đăng ký dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

*Nguyễn Tấn Tài*  
Nguyễn Hồng Vỹ  
*Nguyễn Thị Thanh Hương*  
*Mỹ - Tân*

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Phạm Thị Thi Giang*  
**Phạm Thị Thi Giang**

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Long*  
**Nguyễn Văn Long**

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI**  
**KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG**  
**NĂM HỌC 2025 - 2026**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GHI ĐIỂM THI MÔN TOÁN (CHUYÊN TIN)**

**PHÒNG 22**

| STT | Số báo danh | Họ và tên         |       | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh        | Học sinh trường THCS     | Lớp 6 |    | Lớp 7 |    | Lớp 8 |    | Lớp 9 |    | Nguyễn vọng 1 |         | Nguyễn vọng 2 |         | ĐIỂM  | Ghi chú/Giải tính |
|-----|-------------|-------------------|-------|---------------------|-----------|---------|-----------------|--------------------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|---------------|---------|---------------|---------|-------|-------------------|
|     |             |                   |       |                     |           |         |                 |                          | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | HT    | RL | Môn           | Điểm TB | Môn           | Điểm TB |       |                   |
| 1   | T C 0831    | Nguyễn Hoàng Bảo  | Trần  | 19/08/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8     | Tin học       | 9.2     | 8.000 | KK Toán           |
| 2   | L C 0833    | Nguyễn Ngọc Bảo   | Trần  | 26/01/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 7.6     | Tin học       | 9.1     | 4.250 |                   |
| 3   | L C 0838    | Trần Hoài         | Trần  | 21/01/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Hùng Vương, Iagrai       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.6     | Tin học       | 8.6     | 2.750 |                   |
| 4   | C T 0845    | Đình Hữu          | Trí   | 25/03/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Ngô Gia Tự, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | K     | T  | Tin học       | 7.7     | Toán          | 9.1     | 3.750 |                   |
| 5   | T C 0848    | Nguyễn Đăng       | Triệu | 14/04/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Huệ, Pleiku       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | K     | T  | Toán          | 9.5     | Tin học       | 8.9     | 5.750 |                   |
| 6   | C T 0851    | Phạm Thị Tuyết    | Trình | 04/03/2010          | Nữ        | Kinh    | Kon Tum         | Bùi Thị Xuân, Pleiku     | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Tin học       | 9.2     | Toán          | 9.5     | 4.500 |                   |
| 7   | T C 0856    | Nguyễn Thành      | Trung | 06/02/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku   | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6     | Tin học       | 9.3     | 7.500 |                   |
| 8   | T C 0859    | Trần Bá           | Tuấn  | 31/03/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5     | Tin học       | 9.4     | 8.000 | Nhi Toán          |
| 9   | T C 0860    | Trần Hoàng        | Tuấn  | 07/03/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Trần Phú, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8     | Tin học       | 8.1     | 6.750 |                   |
| 10  | T C 0864    | Lê Cát            | Tường | 27/05/2010          | Nữ        | Kinh    | Phú Yên         | Lý Tự Trọng, Pleiku      | T     | T  | K     | T  | K     | T  | K     | T  | Toán          | 7.8     | Tin học       | 9.0     | 0.000 |                   |
| 11  | H C 0873    | Phạm Đắc          | Uy    | 28/10/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Trần Phú, Pleiku         | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.0     | Tin học       | 8.7     | 3.250 |                   |
| 12  | T C 0878    | Huỳnh Nhật Phương | Uyên  | 30/06/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Trung Vương, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5     | Tin học       | 9.2     | 5.250 |                   |
| 13  | H C 0885    | Trần Đặng Phương  | Uyên  | 05/08/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Du, Pleiku        | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Hóa học       | 9.0     | Tin học       | 8.6     | 2.750 |                   |
| 14  | T C 0892    | Nguyễn Trường     | Vi    | 13/05/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Lý Tự Trọng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.7     | Tin học       | 9.7     | 0.250 |                   |
| 15  | T C 0895    | Bùi Khánh         | Việt  | 23/07/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Khuyến, Iapa      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.8     | Tin học       | 8.6     | 7.500 |                   |
| 16  | T C 0896    | Lê Nam            | Việt  | 29/11/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Viết Xuân, Pleiku | K     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.5     | Tin học       | 8.9     | 4.250 |                   |
| 17  | H C 0901    | Phùng Thanh       | Vinh  | 07/02/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Trần Phú, Pleiku         | K     | T  | K     | T  | K     | T  | T     | T  | Hóa học       | 8.8     | Tin học       | 8.3     | 3.750 |                   |
| 18  | T C 0902    | Hồ Nhất           | Vũ    | 01/02/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Viết Xuân, Pleiku | T     | T  | K     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.6     | Tin học       | 9.5     | 2.250 |                   |
| 19  | T C 0903    | Lê Trương Hoàng   | Vũ    | 18/08/2010          | Nam       | Kinh    | Bình Định       | Lý Tự Trọng, Pleiku      | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Toán          | 9.7     | Tin học       | 8.9     | 7.500 |                   |
| 20  | L C 0904    | Nguyễn Anh        | Vũ    | 01/06/2010          | Nam       | Kinh    | Gia Lai         | Nguyễn Văn Cừ, Pleiku    | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 9.0     | Tin học       | 9.4     | 2.500 |                   |
| 21  | C K 0914    | Nguyễn Thảo       | Vy    | 09/01/2010          | Nữ        | Kinh    | Gia Lai         | Phạm Hồng Thái, Pleiku   | K     | T  | T     | T  | T     | T  | K     | T  | Tin học       | 8.9     |               |         | 1.250 |                   |
| 22  | L C 0925    | Lê Hoàng Bảo      | Yến   | 27/03/2010          | Nữ        | Kinh    | TP. Hồ Chí Minh | Hùng Vương, Iagrai       | T     | T  | T     | T  | T     | T  | T     | T  | Vật lí        | 8.7     | Tin học       | 8.4     | 1.250 |                   |

(Danh sách này gồm 22 thí sinh đăng ký dự thi)

Người đọc điểm:

Người nhập điểm:

Người soát điểm thứ nhất:

Người soát điểm thứ hai:

*Nguyễn Tân Tài*  
Nguyễn Hồng Vỹ  
*Nguyễn Thị Thanh Hương*  
*Nguyễn Thị*

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Phạm Thị Thi Giang*  
**Phạm Thị Thi Giang**

Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Long*  
**Nguyễn Văn Long**